

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH CAO BẰNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 108/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 11 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Cao Bằng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHOÁ XVII KỲ HỌP THỨ 26

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 40/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 52/2020/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 77/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng (lần 2); Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng (lần 3); Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng (lần 4); Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng (lần 5); Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng (lần 6); Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 -2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng (lần 7); Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng (lần 8); Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 -2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng (lần 9); Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng (lần 10);

Xét Tờ trình số 3135/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2025 với tổng số vốn là 4.265.302,300 triệu đồng, bao gồm:

1. Vốn ngân sách nhà nước: 4.262.922 triệu đồng, bao gồm:
 - a. Vốn Ngân sách địa phương: 978.940 triệu đồng, bao gồm:

- Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 791.940 triệu đồng.

- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 172.000 triệu đồng.

- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 15.000 triệu đồng

b. Vốn Ngân sách trung ương: 3.283.982 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn trong nước: 3.252.345 triệu đồng, bao gồm:

+ Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 2.320.920 triệu đồng, trong đó: vốn đầu tư cho dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư: 1.594.227,107 triệu đồng.

+ Vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 931.425 triệu đồng.

- Vốn nước ngoài: 31.637 triệu đồng.

2. Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ: 2.380,300 triệu đồng.

(Chi tiết tại các biểu kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Đối với việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương: Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án điều chỉnh, bổ sung, xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XVII, Kỳ họp thứ 26 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Triệu Đình Lê

Biểu số 1

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TỈNH CAO BẰNG

(Kèm theo Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG CỘNG	18.714.339,000	13.582.520,529	4.265.302,300	
A	VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	18.509.427,000	13.437.155,529	4.262.922,000	
I	Vốn ngân sách địa phương	5.426.700,000	3.836.127,529	978.940,000	
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	4.351.700,000	3.141.992,000	791.940,000	Biểu số 02 - Mục A
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.000.000,000	639.429,689	172.000,000	Biểu số 02 - Mục B
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	75.000,000	54.705,840	15.000,000	Biểu số 02 - Mục C
II	Ngân sách Trung ương	13.082.727,000	9.601.028,000	3.283.982,000	
1	Ngân sách Trung ương vốn trong nước	11.583.634,000	8.454.751,000	3.252.345,000	
1.1	Ngân sách Trung ương theo tiêu chí, định mức cho các ngành, lĩnh vực	6.877.417,000	4.789.610,000	2.320.920,000	Biểu số 03
	<i>Trong đó: Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư</i>	<i>2.500.000,000</i>	<i>1.174.117,000</i>	<i>1.594.227,107</i>	<i>Biểu số 03</i>
1.2	Vốn đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	4.706.217,000	3.665.141,000	931.425,000	Biểu số 04
2	Ngân sách Trung ương vốn nước ngoài	1.499.093,000	1.146.277,000	31.637,000	Biểu số 05
B	TỈNH BỔ SUNG	204.912,000	145.365,000	2.380,300	
I	Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ	204.912,00	145.365,00	2.380,300	Biểu số 05

Biểu số 02

KẾ HOẠCH NĂM 2025 VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí từ năm 2021 đến hết kế hoạch năm 2024		Kế hoạch năm 2025		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn cân đối NSDP
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG SỐ				28.857.723,637	2.340.885,527	13.974.323,564	3.007.226,193	4.583.013,801	1.800.056,908	4.948.937,674	978.940,000	
A	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước				14.516.105,637	2.040.498,870	7.421.183,090	2.695.084,323	2.594.679,402	1.727.484,800	2.561.654,744	791.940,000	
A.1	Huyện bố trí						652.755,000	652.755,000	514.911,470	514.911,470	96.490,471	96.490,471	
1	UBND huyện Bảo Lạc						66.582,000	66.582,000	49.632,000	49.632,000	11.865,000	11.865,000	
2	UBND huyện Bảo Lâm						46.833,000	46.833,000	39.216,000	39.216,000	5.331,900	5.331,900	
3	UBND huyện Hạ Lang						55.334,000	55.334,000	42.832,000	42.832,000	8.751,400	8.751,400	
4	UBND huyện Hà Quảng						90.504,000	90.504,000	78.776,000	78.776,000	8.209,600	8.209,600	
5	UBND huyện Hòa An						58.312,000	58.312,000	43.188,000	43.188,000	10.586,800	10.586,800	
6	UBND huyện Nguyên Bình						65.496,000	65.496,000	48.738,000	48.738,000	11.730,600	11.730,600	
7	UBND huyện Quảng Hòa						76.031,000	76.031,000	59.117,470	59.117,470	11.839,471	11.839,471	
8	UBND huyện Thạch An						55.237,000	55.237,000	43.998,000	43.998,000	7.867,300	7.867,300	
9	UBND huyện Trùng Khánh						95.333,000	95.333,000	71.524,000	71.524,000	16.666,300	16.666,300	
10	UBND Thành phố Cao Bằng						43.093,000	43.093,000	37.890,000	37.890,000	3.642,100	3.642,100	
A.2	Tỉnh bố trí				14.516.105,637	2.040.498,870	6.768.428,090	2.042.329,323	2.079.767,932	1.212.573,330	2.465.164,273	695.449,529	
A.2.1	Trả nợ gốc các dự án ODA trong giai đoạn 2021-2025						65.385,192	65.385,192	53.385,950	53.385,950	11.999,242	11.999,242	
A.2.2	Bổ trí vốn thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư các dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030						5.315,000				5.315,000	5.315,000	
1	Dự án cải tạo, nâng cấp cơ sở giáo dục trẻ khuyết tật thuộc Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Cao Bằng			64/NQ-HĐND ngày 19/8/2024	10.000,000	10.000,000					200,000	200,000	
2	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc và kết cấu hạ tầng Ban quản lý dự án Vườn quốc gia Phia Oắc - Phia Đén, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng			63/NQ-HĐND ngày 19/8/2024	20.000,000	20.000,000					200,000	200,000	
3	Dự án: Rà phá bom mìn, vật nổ phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2026-2030				70.000,000	70.000,000					200,000	200,000	
4	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (Giai đoạn 2)			1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP; 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của TTgCP	9.516.000,000	1.000.000,000					1.915,000	1.915,000	
5	Đường giao thông kết nối nút giao Lũng Luông tuyến đường cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) đến cửa khẩu quốc tế Tà Lùng				300.000,000	300.000,000					500,000	500,000	
6	Cải tạo, nâng cấp nhà thiếu nhi Kim Đồng				10.400,000	10.400,000					100,000	100,000	
7	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng				1.316.000,000	35.065,000					800,000	800,000	
8	Trường THPT Chuyên tỉnh Cao Bằng, Phường Hòa Chung, Thành phố Cao Bằng				350.000,000						500,000	500,000	
9	Tu bổ, tôn tạo, nâng cấp Khu di tích Quốc gia đặc biệt di tích lịch sử địa điểm Chiến thắng Biên giới 1950 huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng				100.000,000						200,000	200,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí từ năm 2021 đến hết kế hoạch năm 2024		Kế hoạch năm 2025		Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn cân đối NSDP	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP								
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh Lạng Sơn; tỉnh Cao Bằng	Giai đoạn 1: 2020-2025; giai đoạn 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP; 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của TTgCP; 1199/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	14.331.618,000	1.920.498,870	6.526.385,261	1.871.884,131	1.981.606,446	1.126.206,844	2.372.282,930	606.055,823		
VI.2	Quy hoạch				-	-	1.855,000	60,000	1.795,000	-	60,000	60,000		
	<i>Dự án nhóm C</i>				-	-	<i>1.855,000</i>	<i>60,000</i>	<i>1.795,000</i>	-	<i>60,000</i>	<i>60,000</i>		
1	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Hoà, tỉnh Cao Bằng đến năm 2045	Huyện Quảng Hòa		1472/QĐ-UBND ngày 07/11/2024			10,000	10,000			10,000	10,000		
2	Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Phục Hoà đến năm 2040	Huyện Quảng Hòa		1473/QĐ-UBND ngày 07/11/2024			10,000	10,000			10,000	10,000		
3	Quy hoạch chi tiết khu đất bằng chưa sử dụng xóm Pác Đông, (xã Cảnh Tiên cũ) xã Đức Hồng	Huyện Trùng Khánh		3597a/QĐ-UBND ngày 09/11/2021			122,000	10,000	112,000		10,000	10,000		
4	Quy hoạch chi tiết Quy hoạch Đền Hoàng Lục, xã Đình Phong	Huyện Trùng Khánh		1023/QĐ-UBND ngày 15/8/2022			685,000	10,000	675,000		10,000	10,000		
5	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư Đòong Luông (giai đoạn 2), thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500	Huyện Trùng Khánh		4550/QĐ-UBND ngày 13/12/2023			449,000	10,000	439,000		10,000	10,000		
6	Quy hoạch chi tiết Dự án Khu tái định cư Hiếu Lễ, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500	Huyện Trùng Khánh		2353/QĐ-UBND ngày 20/6/2024			579,000	10,000	569,000		10,000	10,000		
VI.3	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã						5.000,000	5.000,000	4.000,000	4.000,000	1.000,000	1.000,000		
1	Quỹ Hội nông dân						5.000,000	5.000,000	4.000,000	4.000,000	1.000,000	1.000,000		
VII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội						33.487,637	30.000,000	33.487,637	30.000,000	-	-	33.487,637	30.000,000
(1)	<i>Dự án khởi công mới năm 2025</i>						<i>33.487,637</i>	<i>30.000,000</i>	<i>33.487,637</i>	<i>30.000,000</i>	-	-	<i>33.487,637</i>	<i>30.000,000</i>
	<i>Dự án nhóm C</i>													
1	Xây dựng 04 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Bảo Lạc và huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng (xã: Bảo Toàn, Hưng Đạo, Kim Cúc, huyện Bảo Lạc; xã Vinh Quang, huyện Bảo Lâm)	Huyện Bảo Lạc, Bảo Lâm	2024-2025	18/QĐ-SXD.m, 31/7/2024	11.286,464	10.000,000	11.286,464	10.000,000			11.286,464	10.000,000		
2	Xây dựng 04 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng (xã: Hoa Thám, Quang Thành, Ca Thành, Vũ Minh)	Huyện Nguyên Bình	2024-2025	21/QĐ-SXD.m, 13/8/2024	11.183,860	10.000,000	11.183,860	10.000,000			11.183,860	10.000,000		
3	Xây dựng 04 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Trùng Khánh và huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng (xã: Cao Thăng, Trung Phúc, huyện Trùng Khánh; xã: An Lạc, Vinh Quý, huyện Hạ Lang)	Huyện Trùng Khánh, Hạ Lang	2024-2025	22/QĐ-SXD.m, 15/8/2024	11.017,313	10.000,000	11.017,313	10.000,000			11.017,313	10.000,000		
VII	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật						22.000,000	5.000,000	22.000,000	5.000,000	14.900,000	4.900,000	100,000	100,000
VII.1	Thực hiện các dự án đầu tư						22.000,000	5.000,000	22.000,000	5.000,000	14.900,000	4.900,000	100,000	100,000
(2)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>						<i>22.000,000</i>	<i>5.000,000</i>	<i>22.000,000</i>	<i>5.000,000</i>	<i>14.900,000</i>	<i>4.900,000</i>	<i>100,000</i>	<i>100,000</i>
	<i>Dự án nhóm C</i>						<i>22.000,000</i>	<i>5.000,000</i>	<i>22.000,000</i>	<i>5.000,000</i>	<i>14.900,000</i>	<i>4.900,000</i>	<i>100,000</i>	<i>100,000</i>

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí từ năm 2021 đến hết kế hoạch năm 2024		Kế hoạch năm 2025		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn cân đối NSDP
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP							
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xóm Đồng Ất, thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Huyện Quảng Hòa	2023-2025	270/QĐ-UBND ngày 11/3/2024	22.000,000	5.000,000	22.000,000	5.000,000	14.900,000	4.900,000	100,000	100,000	
B	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất				14.331.618,000	290.386,657	6.526.385,261	285.386,657	1.981.606,446	65.844,156	2.372.282,930	172.000,000	
B.1	Thực hiện các dự án đầu tư				14.331.618,000	290.386,657	6.526.385,261	285.386,657	1.981.606,446	65.844,156	2.372.282,930	172.000,000	
I	Các hoạt động kinh tế				14.331.618,000	290.386,657	6.526.385,261	285.386,657	1.981.606,446	65.844,156	2.372.282,930	172.000,000	
I.1	Giao thông				14.331.618,000	290.386,657	6.526.385,261	285.386,657	1.981.606,446	65.844,156	2.372.282,930	172.000,000	
(1)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025</i>				<i>14.331.618,000</i>	<i>290.386,657</i>	<i>6.526.385,261</i>	<i>285.386,657</i>	<i>1.981.606,446</i>	<i>65.844,156</i>	<i>2.372.282,930</i>	<i>172.000,000</i>	
	<i>Dự án nhóm A</i>												
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn	Giai đoạn 1: 2020-2025; giai đoạn 2: sau năm 2025	1199/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	14.331.618,000	290.386,657	6.526.385,261	285.386,657	1.981.606,446	65.844,156	2.372.282,930	172.000,000	
C	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				10.000,000	10.000,000	26.755,213	26.755,213	6.727,952	6.727,952	15.000,000	15.000,000	
I	Y tế, dân số và gia đình:				10.000,000	10.000,000	10.000,000	10.000,000	6.727,952	6.727,952	3.272,048	3.272,048	
(1)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025</i>				<i>10.000,000</i>	<i>10.000,000</i>	<i>10.000,000</i>	<i>10.000,000</i>	<i>6.727,952</i>	<i>6.727,952</i>	<i>3.272,048</i>	<i>3.272,048</i>	
1	Trạm y tế xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Huyện Hòa An	2023-2025	4734/QĐ-UBND, 08/12/2022	5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	3.400,000	3.400,000	1.600,000	1.600,000	
2	Trạm y tế xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	Huyện Nguyên Bình	2023-2025	4428/QĐ-UBND, 14/11/2022	5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	3.327,952	3.327,952	1.672,048	1.672,048	
II	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật						16.755,213	16.755,213			11.727,952	11.727,952	
1	Hỗ trợ đối ứng thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025						16.755,213	16.755,213	-	-	11.727,952	11.727,952	
	<i>Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</i>						<i>16.755,213</i>	<i>16.755,213</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>11.727,952</i>	<i>11.727,952</i>	<i>-</i>
1.1	UBND huyện Bảo Lâm	Huyện Bảo Lâm					1.243,244	1.243,244			564,372	564,372	
1.2	UBND huyện Bảo Lạc	Huyện Bảo Lạc					1.200,558	1.200,558			400,000	400,000	
1.3	UBND huyện Nguyên Bình	Huyện Nguyên Bình					1.251,157	1.251,157			300,000	300,000	
1.4	UBND huyện Hà Quảng	Huyện Hà Quảng					1.256,760	1.256,760			300,000	300,000	
1.5	UBND huyện Hòa An	Huyện Hòa An					4.363,580	4.363,580			4.363,580	4.363,580	
1.6	UBND huyện Trùng Khánh	Huyện Trùng Khánh					930,410	930,410			300,000	300,000	
1.7	UBND huyện Hạ Lang	Huyện Hạ Lang					711,866	711,866			300,000	300,000	
1.8	UBND huyện Quảng Hòa	Huyện Quảng Hòa					4.700,000	4.700,000			4.700,000	4.700,000	
1.9	UBND huyện Thạch An	Huyện Thạch An					897,638	897,638			300,000	300,000	
1.10	Thành phố Cao Bằng	Thành phố Cao Bằng					200,000	200,000			200,000	200,000	

Biểu số 03

KẾ HOẠCH NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã số dự án đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí từ năm 2021 đến hết kế hoạch năm 2024		Kế hoạch năm 2025		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn NSTW
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG SỐ					15.400.278,757	4.572.424,757	8.503.173,261	4.406.788,000	2.414.028,535	2.364.028,535	3.118.975,823	2.320.920,000	
I	Y tế, dân số và gia đình					180.000,000	120.000,000	120.000,000	120.000,000	79.000,000	79.000,000	47.111,207	47.111,207	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025					180.000,000	120.000,000	120.000,000	120.000,000	79.000,000	79.000,000	47.111,207	47.111,207	
	Dự án nhóm B													
1	Xây dựng mới Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Cao Bằng	7914171	TPCB	2023-2026	900/QĐ-UBND 31/5/2021; 1898/QĐ-UBND 13/10/2021; 31/QĐ-UBND 14/01/2022	180.000,000	120.000,000	120.000,000	120.000,000	79.000,000	79.000,000	47.111,207	47.111,207	
II	Các hoạt động kinh tế					15.220.278,757	4.452.424,757	8.383.173,261	4.286.788,000	2.335.028,535	2.285.028,535	3.071.864,616	2.273.808,793	
II.1	Giao thông					15.064.105,757	4.296.251,757	8.283.173,261	4.186.788,000	2.258.456,535	2.208.456,535	3.048.436,616	2.250.380,793	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025					1.693.162,757	1.599.308,757	1.655.996,000	1.585.996,000	1.007.339,535	957.339,535	652.361,686	632.361,686	
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ thị trấn Xuân Hòa - thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	7893314	huyện Hà Quảng, Huyện Hòa An	2021-2024	891/QĐ-UBND ngày 30/5/2021; 1242/QĐ-UBND ngày 15/7/2021; 1388/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	400.000,000	330.000,000	400.000,000	330.000,000	330.000,000	280.000,000	70.000,000	50.000,000	
2	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 205	7893312	Huyện Quảng Hòa	2021-2024	2466/QĐ-UBND ngày 09/12/2020; 890/QĐ-UBND ngày 30/5/2021; 1431/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	250.000,000	250.000,000	250.000,000	250.000,000	180.000,000	180.000,000	70.000,000	70.000,000	
4	Đường tránh thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa	7959810	Huyện Quảng Hòa	2022-2025	1235/QĐ-UBND, 15/7/2021 1666/QĐ-UBND 15/11/2022	200.000,000	200.000,000	200.000,000	200.000,000	97.428,535	97.428,535	103.005,143	103.005,143	
5	Đường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng	7950757	Huyện Hà Quảng	2022-2025	1236/QĐ-UBND, 15/7/2021 1665/QĐ-UBND 15/11/2022	200.000,000	200.000,000	200.000,000	200.000,000	103.250,000	103.250,000	100.021,543	100.021,543	
6	Dự án Nâng cấp, cải tạo đường Nà Pồng - Đức Hạnh (Cầu qua sông Gâm), huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	7858645	Huyện Bảo Lâm	2020-2024	2672/QĐ-UBND ngày 25/12/2020; 2568/QĐ-UBND ngày 28/12/2021; 1387/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	273.206,413	249.352,413	236.040,000	236.040,000	235.000,000	235.000,000	1.040,000	1.040,000	
7	Đường từ xã Sơn Lập (Bảo Lạc) - xã Yên Thổ (Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng	7893315	Huyện Bảo Lạc, huyện Bảo Lâm	2023-2026	893/QĐ-UBND, 30/5/2021; 1243/QĐ-UBND, 15/7/2021; 539/QĐ-UBND, 17/5/2023	199.956,344	199.956,344	199.956,000	199.956,000	60.661,000	60.661,000	139.295,000	139.295,000	
8	Đường giao thông thị trấn Nước Hai (Hòa An) - Nà Bao (Nguyên Bình)		Huyện Hòa An, huyện Nguyên Bình	2025-2028	1237/QĐ-UBND, 15/7/2021	170.000,000	170.000,000	170.000,000	170.000,000	1.000,000	1.000,000	169.000,000	169.000,000	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025					13.370.943,000	2.696.943,000	6.627.177,261	2.600.792,000	1.251.117,000	1.251.117,000	2.396.074,930	1.618.019,107	
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	7868093	Tỉnh Cao Bằng, tỉnh Lạng Sơn	Giai đoạn 1: 2020-2025; giai đoạn 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP; 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của TTgCP; 1436/QĐ-TTg ngày 20/11/2024	13.174.000,000	2.500.000,000	6.526.385,261	2.500.000,000	1.174.117,000	1.174.117,000	2.372.282,930	1.594.227,107	
2	Đường tránh thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	7963210	Huyện Hòa An	2023-2026	1234/QĐ-UBND, 15/7/2021; 21/NQ-HĐND, 25/05/2022 1667/QĐ-UBND, 15/11/2022	196.943,000	196.943,000	100.792,000	100.792,000	77.000,000	77.000,000	23.792,000	23.792,000	
II.2	Khu công nghiệp và khu kinh tế					156.173,000	156.173,000	100.000,000	100.000,000	76.572,000	76.572,000	23.428,000	23.428,000	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025					156.173,000	156.173,000	100.000,000	100.000,000	76.572,000	76.572,000	23.428,000	23.428,000	
	Dự án nhóm B													
1	Hạ tầng cửa khẩu Trà Lĩnh (khu tái định cư và hệ thống đường giao thông)	7939866	Huyện Trùng Khánh	2022-2025	1833/QĐ-UBND; 9/12/2022	156.173,000	156.173,000	100.000,000	100.000,000	76.572,000	76.572,000	23.428,000	23.428,000	

Biểu số 04

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục Chương trình mục tiêu quốc gia	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đầu tư đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
			Vốn đầu tư			Vốn đầu tư			Vốn đầu tư		
			NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG CỘNG	4.938.536,813	4.706.217,000	232.319,813	3.810.831,000	3.665.141,000	145.690,000	943.152,952	931.425,000	11.727,952	-
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.856.553,600	2.679.114,000	177.439,600	2.078.923,000	1.947.694,000	131.229,000	621.769,000	621.769,000		Chi tiết Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 tại Quyết định giao vốn các CTMTQG
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.646.397,000	1.631.743,000	14.654,000	1.377.937,000	1.377.937,000		253.806,000	253.806,000		Chi tiết Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 tại Quyết định giao vốn các CTMTQG
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	435.586,213	395.360,000	40.226,213	353.971,000	339.510,000	14.461,000	67.577,952	55.850,000	11.727,952	Chi tiết Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 tại Quyết định giao vốn các CTMTQG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 108/NQ-HDND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã số dự án đầu tư	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư TMDT						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã bố trí từ 2021 đến hết kế hoạch năm 2024						Kế hoạch năm 2025						Chi chú								
						Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			Tổng số	Vốn nước ngoài			Tổng số	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			Tổng số	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài							
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Vốn nước ngoài			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Vốn đối ứng		Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	Trong đó		Quy đổi ra tiền Việt		
									NSTW	NSDP		Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại			NSTW	NSDP			Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		NSTW	NSDP			Đưa vào cân đối NSTW		Vay lại	NSTW		NSDP	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		
																																			Tổng số	Tổng số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)				
	TỔNG SỐ						1.309.616,040	296.229,040	160.210,829	136.018,211	1.013.387,000	913.198,000	100.189,000	951.373,114	791.299,114	713.208,114	78.091,000	827.939,000	160.074,000	148.210,000	11.864,000	667.865,000	601.096,000	66.769,000	34.017,300	-	-	-	34.017,300	31.637,000	2.380,300					
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGẮN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC						1.309.616,040	296.229,040	160.210,829	136.018,211	1.013.387,000	913.198,000	100.189,000	951.373,114	791.299,114	713.208,114	78.091,000	827.939,000	160.074,000	148.210,000	11.864,000	667.865,000	601.096,000	66.769,000	34.017,300	-	-	-	34.017,300	31.637,000	2.380,300					
I	Lĩnh vực giao thông, cấp nước						1.010.610,040	223.665,040	160.210,829	63.454,211	786.945,000	709.400,000	77.545,000	834.428,114	678.079,114	611.310,114	66.769,000	824.214,000	156.349,000	148.210,000	8.139,000	667.865,000	601.096,000	66.769,000	33.534,114	-	-	-	33.534,114	31.202,114	2.332,000					
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024																																			
	Dự án nhóm B																																			
I	Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án Tỉnh Cao Bằng	7643337	ADB	4/12/2018	9/30/2025	1338/QĐ-UBND	997.960,040	222.515,040	160.210,829	62.304,211	775.445,000	697.900,000	77.545,000	824.214,000	667.865,000	601.096,000	66.769,000	824.214,000	156.349,000	148.210,000	8.139,000	667.865,000	601.096,000	66.769,000	23.320,000				23.320,000	20.988,000	2.332,000					
(2)	Dự án khởi công mới năm 2024																																			
	Dự án nhóm C																																			
	Cấp nước sinh hoạt khu vực thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	38020	MLCSF	29/05/2024		98/NQ-HDND ngày 08/12/2023	12.650,000	1.150,000		1.150,000	11.500,000	11.500,000	10.214,114	10.214,114	10.214,114										10.214,114				10.214,114	10.214,114						
II	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật						299.006,000	72.564,000		72.564,000	226.442,000	203.798,000	22.644,000	116.945,000	113.220,000	101.898,000	11.322,000	3.725,000	3.725,000	0,000	3.725,000	0,000	0,000	0,000	483,186	-	-	-	483,186	434,886	48,300					
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2025																																			
	Dự án nhóm B																																			
I	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Cao Bằng				Dự kiến quý IV năm 2024	4 năm kể từ ngày ký hiệp định	716/QĐ-TTg ngày 13/6/2022	299.006,000	72.564,000		72.564,000	226.442,000	203.798,000	22.644,000	116.945,000	113.220,000	101.898,000	11.322,000	3.725,000	3.725,000		3.725,000			483,186				483,186	434,886	48,300					